

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **51/2022/DS-ST**

Ngày 28/6/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường

2. Ông Trương Đức Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Duy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐXXST- DS ngày 12 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1964; HKTT: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh B; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

2. Bà Dương Thị S, sinh năm 1968; HKTT: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh B; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Bá V, sinh năm 1951; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh B, ông V ủy quyền cho ông Nguyễn Bá C (văn bản ủy quyền ngày 08/3/2022)- Có mặt

2. Ông Nguyễn Bá C, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Giáp Thị L, sinh năm 1958 (vợ ông V); Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh B, bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Bá C (văn bản ủy quyền ngày 08/3/2022)- Có mặt.

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1990 (vợ ông C); Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh B, bà N ủy quyền cho ông Nguyễn Bá C (văn bản ủy quyền ngày 27/6/2022)- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2021, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Nguyễn Bá H, bà Dương Thị S) trình bày:

Vợ chồng ông bà và ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C có mối quan hệ cùng trong dòng họ nên nhiều lần ông V, ông C có đến nhà hỏi vay tiền của vợ chồng ông bà để lấy vốn kinh doanh. Do tin tưởng vào ông V, ông C nên ngày 27/02/2016 (âm lịch) vợ chồng ông bà có cho ông V và ông C vay số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) tiền mặt và trước đó ông C, ông V còn nợ của vợ chồng ông bà số tiền đóng họ là 20 triệu đồng tiền gốc và 18.564.000đ tiền lãi họ (phường), tiền lãi những tháng đóng họ chậm nên hai bên thống nhất việc ông V, ông C viết giấy biên nhận nợ với số tiền là 438.564.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,2%/1 tháng. Khi vay tiền ông V và ông C có ký nhận vào giấy vay tiền, đồng thời hẹn thời hạn 01 năm sau sẽ trả số tiền trên cho vợ chồng ông bà, đồng thời cam kết nếu sai sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khi đến hạn, vợ chồng ông bà đã nhiều lần đến nhà gặp trực tiếp và gọi điện thoại yêu cầu ông V, bà L, ông C và bà N trả cho vợ chồng ông bà số tiền vay gốc và lãi theo thỏa thuận và cam kết nhưng ông V, bà L, ông C, bà N tìm mọi lý do trốn tránh, khất lần không trả. Kể từ khi vay tiền đến ngày ông bà có đơn khởi kiện tại Tòa án ông V, bà L, ông C, bà N không trả cho vợ chồng ông bà bất cứ một khoản tiền lãi hay gốc nào. Ông bà tiếp tục đòi nhiều lần thì ông C có trả cho ông bà được 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền lãi.

Ông H, bà S xác định đến nay ông V, bà L, ông C, bà N còn nợ ông H, bà S tổng số tiền gốc là 438.564.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng), trong đó tiền gốc vay là: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); tiền phường và lãi phường còn nợ trước đó là 38.564.000đ (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng). Vì vậy, ông H, bà S đề nghị ông V, bà L, ông C, bà N phải thanh toán trả cho ông H, bà S số tiền là 438.564.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) còn nợ nêu trên và tiền lãi trên số nợ tiền vay gốc 400.000.000đ theo thỏa thuận kể từ ngày 27/02/2016 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm, trừ đi số tiền 5 triệu đồng ông C đã trả cho ông bà, ngoài ra ông H, bà S không yêu cầu gì khác.

Ông H xác định việc ông C trình bày số tiền vay ban đầu là 230 triệu đồng vào năm 2013, sau đó do ông C không trả được lãi nên hai bên thỏa thuận viết giấy vay ngày 27/02/2016 số tiền 438.564.000 đồng là không đúng. Ông H xác định ông C có vay của ông H, bà S nhiều lần, nhưng các lần vay hai bên không thỏa thuận cộng lãi vào gốc để viết giấy biên nhận mới, mà ông C vay bao nhiêu tiền thì viết đúng số tiền đã vay vào giấy biên nhận.

Bị đơn (ông Nguyễn Bá V) trình bày: Vào thời điểm năm 2016 con trai ông là Nguyễn Bá C có mở nhà hàng ăn uống ở Hà Nội. Do thiếu vốn làm ăn nên ông C có hỏi vay tiền của ông H- là cháu gọi ông bằng bác (ông là anh của bố ông H). Ông H có bảo phải có ông đi cùng thì mới cho vay. Sau đó ông và con trai là ông C thống nhất cùng ra nhà ông H vay 02 lần số tiền trên 200 triệu đồng, ông có ký vào giấy vay để làm tin. Sau thời gian làm ăn, ông C- con trai ông bị phá sản mất khả năng trả nợ. Ông H có tính cả gốc và lãi lên số tiền quá cao, lên tới gần 400 triệu đồng. Ông cũng động viên con trai ông trả gốc mỗi tháng một số nhưng ông H không nghe, có vào gia đình ông bảo ông, ông C thu xếp trả tiền. Ông có bảo với ông H để ông động viên ông C trả dần vì điều kiện dịch bệnh, hai vợ chồng ông C đều làm công nhân, hoàn cảnh khó khăn chưa trả được. Nay ông H có đơn khởi kiện, ông đề nghị Tòa án xem xét.

Bị đơn (ông Nguyễn Bá C) trình bày: Năm 2013 ông có vay của ông Nguyễn Bá H số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) để kinh doanh quán bia hơi, lãi suất là 1.500đ/1 triệu/1 ngày. Sau 02 năm kinh doanh ông bị thua lỗ và mất khả năng trả số nợ gốc và lãi cho ông H. Đầu năm 2016 ông H có yêu cầu ông và bố ông là ông Nguyễn Bá V ra để chốt lại số nợ cả gốc và lãi là hơn 300 triệu đồng, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ C xác số tiền cụ thể. Ông H đã yêu cầu lấy số tiền chốt hơn 400 triệu đồng là tiền gốc vay và đề nghị ông hàng tháng thanh toán tiền lãi theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên, do ông làm ăn thua lỗ với số tiền lớn là gần 1,8 tỷ đồng, nợ nhiều nơi. Hàng tháng hai vợ chồng ông đi làm công nhân, lương mỗi vợ chồng chỉ được hơn 6 triệu đồng/tháng, phải nuôi 02 con nhỏ, mẹ vợ và bố mẹ đẻ đau ốm thường xuyên nên chưa có khả năng trả nợ. Bản thân ông và ông H có quan hệ là con chú, con bác, anh em trong dòng họ nên ông cũng rất ái ngại với vợ chồng ông H về số tiền còn nợ. Ngày 12/12/2021 ông nhận được đơn khởi kiện của ông H về số tiền nợ là 438.564.000đ ông H chốt nợ ngày 27/02/2016 (âm lịch). Ông đã chuyển trả ông H số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) vào ngày 10/12/2021.

Ông xác định có nhận nợ của ông H tiền theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 27/02/2016 số tiền là 438.564.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, số tiền nợ này ông vay của ông H ban đầu chỉ là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) vào năm 2013, sau đó do không trả được gốc nên thỏa thuận cộng lãi vào gốc và thành số nợ nêu trên. Nay ông H yêu cầu gia đình ông phải trả ngay số tiền vay còn nợ, ông xác định không thể trả ngay được vì gia đình còn nợ của nhiều người và hiện nay vợ chồng làm công nhân nên chỉ có thể trả dần cho ông H mỗi tháng số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền còn nợ, còn đối với số tiền lãi thì ông đề nghị ông H, bà S cho ông xin, vì hoàn cảnh gia đình rất khó khăn.

Đối với việc ông trình bày số tiền vay ban đầu là 230 triệu đồng, sau đó do không trả được gốc và lãi nên hai bên thỏa thuận viết giấy biên nhận vay số tiền nợ 438.564.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) thì ông không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh và cung cấp cho Tòa án, nhưng thực tế là như vậy.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Giáp Thị L, bà Lê Thị N): Đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không gửi văn bản, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ; bà L, bà N có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Bá C tham gia tố tụng.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 275; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S.

Buộc ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C, bà Giáp Thị L và bà Lê Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S số tiền còn nợ là: **657.964.000đ (Sáu trăm năm mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng)**; trong đó tiền gốc vay là: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); 38.564.000đ (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tiền phưởng và lãi phưởng còn nợ; lãi trên số nợ tiền vay gốc 400.000.000đ là **119.400.000đ (Một trăm mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng)**.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Bá C và bà Lê Thị N phải chịu 15.159.300đ (Mười lăm triệu một trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Bá V và bà Giáp Thị L đối với phần án phí ông Nguyễn Bá V và bà Giáp Thị L mỗi người phải chịu là 7.579.300đ (Bảy triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm đồng) do ông V, bà L là người cao tuổi. Ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Bá H số tiền 10.771.000đ (Mười triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007844 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt tuy nhiên tại phiên toà đã có văn bản uỷ quyền cho ông C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2021 của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Ông Nguyễn Bá H và ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 27/02/2016 (âm lịch), được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S yêu cầu ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C phải trả số tiền vay gốc là 400.000.000đ và 38.564.000đ (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tiền phưởng và lãi phưởng còn nợ, tổng cộng là 438.564.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) và lời phản bác của ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C xác định chỉ vay của ông H số tiền gốc 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), số tiền còn lại là do ông C, ông V không trả được lãi nên đã cộng dồn nhiều lần thành 438.564.000đ, thấy rằng: Ông H, bà S xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tài sản ông H, bà S đã giao đủ cho ông Nguyễn Bá V và ông Nguyễn Bá C số tiền là 400.000.000 đồng, ông C, ông V đã nhận đủ tiền vay là 400 triệu đồng, do ông C, ông V còn nợ 38.564.000đ tiền đóng phưởng và lãi phưởng trước đó nên hai bên thống nhất viết giấy biên nhận vay tiền là 438.564.000đ. Đến hạn trả tiền ông H, bà S đã đến gia đình ông C, ông V đòi nhiều lần nhưng ông C, ông V mới trả được 5 triệu đồng tiền lãi. Đối với ông C, ông V xác định chỉ vay số tiền gốc của ông H tổng là 230.000.000đ, nhất trí trả số tiền gốc là 230 triệu đồng, không đồng ý trả số tiền gốc vay theo yêu cầu của ông H là 400.000.000đ và 38.564.000đ tiền phưởng, lãi phưởng còn nợ trước. Tuy nhiên, ông V và ông C không xuất trình cho Tòa án căn cứ nào xác định việc ông C, ông V chỉ vay số tiền gốc 230 triệu đồng và các căn cứ để xác định việc hai bên thỏa thuận cộng tiền lãi vào tiền gốc. Phía ông H không thừa nhận có việc hai bên thỏa thuận cộng lãi vào gốc; không có việc ông C, ông V chỉ vay của ông H tổng số tiền gốc là 230 triệu đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ngoài lời trình bày của ông C, ông V tại Tòa án thì ông C, ông V không xuất trình được các tài liệu nào khác để chứng minh; phía ông H lại không thừa nhận có việc cộng lãi vào gốc. Do đó, không có cơ sở xác định có việc ông H và ông C, ông V thỏa thuận cộng lãi vào gốc như ông C, ông V trình bày nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến trình bày của ông C, ông

V. Vì vậy, xác định việc ông C, ông V còn nợ của ông H, bà S số tiền vay gốc 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và 38.564.000đ (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tiền phưởng và lãi phưởng còn nợ, tổng số tiền còn nợ theo giấy biên nhận là 438.564.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng), cần buộc ông C và ông V phải có trách nhiệm thanh toán trả ông H, bà S số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S yêu cầu ông Nguyễn Bá C, ông Nguyễn Bá V phải trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 27/02/2016 âm lịch (tức ngày 04/4/2016 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo thoả thuận đối với số tiền vay gốc 400.000.000đ, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu. Đối với số tiền ông C, ông V vay của ông H, bà S ở hợp đồng vay ngày 27/02/2016 âm lịch (tức ngày 04/4/2016), trong hợp đồng ghi về lãi suất 1,2%/tháng, ông C xác định thoả thuận ban đầu là 1.500đ/1 triệu đồng/1 ngày, thời hạn trả nợ là 01 năm, nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất. Do hợp đồng vay có tranh chấp về lãi suất nên được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Ông H xác định từ khi ông C, ông V vay cho đến nay ông C, ông V mới thanh toán cho ông H được 5 triệu đồng tiền lãi. Do đó, ông C, ông V phải chịu lãi suất theo mức lãi suất trong hạn và quá là 9%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông H, bà S là từ ngày 27/02/2016 âm lịch (tức ngày 04/4/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm, được trừ đi số tiền 5 triệu đồng đã thanh toán trả cho ông H, bà S. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 400.000.000đ, lãi tính từ ngày 04/4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: 28/6/2022 là 74 tháng 24 ngày, số tiền lãi là $\{(400.000.000đ \times 9\% \times 74 \text{ tháng} : 12 = 222.000.000đ) + (400.000.000đ \times 9\% : 12 \times 24 \text{ ngày} : 30 = 2.400.000đ)\} = 224.400.000đ - 5.000.000đ = 119.400.000đ$ (Một trăm mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

Như vậy, số tiền ông C, ông V còn nợ của ông H, bà S tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn và quá hạn của hợp đồng và tiền phưởng họ được xác định là: **119.400.000đ + 400.000.000đ + 38.564.000đ = 657.964.000đ (Sáu trăm năm mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng)**, cần buộc ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S.

[2].4. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S yêu cầu bà Giáp Thị L và bà Lê Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả số tiền ông Nguyễn Bá V và ông Nguyễn Bá C còn nợ ông H, bà S thấy rằng: Ông C và ông V đều xác định vay tiền mục đích để ông C kinh doanh đồ ăn uống để phát triển kinh tế gia đình, số tiền vay với số lượng lớn. Mặt khác, quan hệ giữa ông C và bà N, ông V và bà L là quan hệ vợ chồng, ông V và ông C là quan hệ bố con, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ

vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì ông V, bà L, ông C, bà N phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tiền vay còn nợ nêu trên cho ông H, bà S, là phù hợp. Do đó yêu cầu của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S yêu cầu Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C, bà Giáp Thị L và bà Lê Thị N phải liên đới thanh toán trả tiền vay gốc và lãi còn nợ cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S được chấp nhận, vì vậy ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Bá V và bà Giáp Thị L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần án phí ông V và bà L phải chịu; ông Nguyễn Bá C và bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 275; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S.

Buộc ông Nguyễn Bá V, ông Nguyễn Bá C, bà Giáp Thị L và bà Lê Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S số tiền còn nợ là: **657.964.000đ (Sáu trăm năm mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng)**; trong đó tiền gốc vay là: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); 38.564.000đ (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tiền phưởng và lãi phưởng còn nợ; lãi trên số nợ tiền vay gốc 400.000.000đ là **119.400.000đ (Một trăm mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng)**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Bá C và bà Lê Thị N phải chịu 15.159.300đ (Mười lăm triệu một trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Bá V và bà Giáp Thị L đối với phần án phí ông Nguyễn Bá V và bà Giáp Thị L mỗi người phải chịu là 7.579.300đ (Bảy triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm đồng) do ông V, bà L là người cao tuổi. Ông Nguyễn Bá H và bà Dương Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông H số tiền 10.771.000đ (Mười triệu bảy trăm bảy mươi

một nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007844 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn